

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 66

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	919.434	1.037.807
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	4.920.294	9.826.851
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	45.093.497	45.068.410
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		40.660.467	41.462.465
2	Cho vay các TCTD khác		4.433.030	3.605.945
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	2.699.313	3.987.085
1	Chứng khoán kinh doanh		2.699.313	3.987.085
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		165.739.695	151.522.983
1	Cho vay khách hàng	V.5	168.848.063	153.955.992
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(3.108.368)	(2.433.009)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư		13.634.762	8.646.945
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	13.319.668	7.951.304
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	350.458	715.458
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(35.364)	(19.817)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	61.892	61.313
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
1	Vốn góp liên doanh		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác		62.432	62.432
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(540)	(1.119)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.183.153	1.085.692
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	480.356	427.189
	- Nguyên giá TSCĐ		991.225	877.679
	- Hao mòn TSCĐ		(510.869)	(450.490)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	702.797	658.503
	- Nguyên giá TSCĐ		929.072	854.399
	- Hao mòn TSCĐ		(226.275)	(195.896)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
XI Bất động sản đầu tư	V.11	60.783	58.047
- Nguyên giá		68.083	64.466
- Hao mòn bất động sản đầu tư		(7.300)	(6.419)
XII Tài sản Có khác	V.12	14.497.269	10.127.923
1 Các khoản phải thu		7.224.420	5.490.462
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.445.002	2.594.093
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác		2.868.277	2.083.798
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.13	356.027	409.431
5 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(40.430)	(40.430)
TỔNG TÀI SẢN		248.810.092	231.423.056

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.119.375	3.838.696
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.14 2.119.375	3.838.696
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.15 48.843.150	59.719.627
1	Tiền gửi của các TCTD khác	28.697.243	44.265.765
2	Vay các TCTD khác	20.145.907	15.453.862
III	Tiền gửi của khách hàng	V.16 140.963.124	115.547.271
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.17 202.514	14.963
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.020	1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.18 22.946.900	21.504.600
VII	Các khoản nợ khác	V.19 5.106.263	4.564.659
1	Các khoản lãi, phí phải trả	4.425.843	3.699.830
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	680.420	864.829
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	220.182.346	205.190.836
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.20 28.627.746	26.232.220
1	Vốn của tổ chức tín dụng	24.559.167	21.607.167
	- Vốn điều lệ	24.537.000	20.402.983
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
	- Thặng dư vốn cổ phần	22.167	1.204.184
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Vốn khác	-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	1.155.967	1.155.967
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.644)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.916.256	3.469.086
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	28.627.746	26.232.220
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	248.810.092	231.423.056

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh V.39	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ	889.614	705.900
	Cam kết bán ngoại tệ	2.563.534	705.900
	Cam kết giao dịch hoán đổi	105.088.256	88.311.196
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.387.122	5.493.687
5	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	5.574.558	6.109.202
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.924.700	7.759.570
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.309.359	2.021.913
8	Nợ gốc khó đòi đã xử lý	4.565.014	4.783.138
9	Tài sản và chứng từ khác	1.465.931	1.534.181

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập


Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: Triệu VND

	Thuyết minh	Quý III		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022	
		Năm nay	Năm trước			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	4.810.648	3.945.855	14.636.886	10.763.669
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	3.172.627	2.161.300	9.695.224	5.686.917
I.	Thu nhập lãi thuần		1.638.021	1.784.555	4.941.662	5.076.752
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		413.457	384.074	879.532	1.267.527
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		55.439	57.977	156.500	177.571
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.23	358.018	326.097	723.032	1.089.956
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.24	287.060	26.126	358.503	144.427
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.25	110.247	59.769	312.046	268.472
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.26	(54.432)	11.714	86.020	571.637
5	Thu nhập từ hoạt động khác		53.777	101.665	262.399	299.920
6	Chi phí hoạt động khác		30.929	57.310	113.261	176.889
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.27	22.848	44.355	149.138	123.031
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.28	6.521	183	14.384	7.695
VIII.	Chi phí hoạt động	V.29	883.491	883.525	2.566.774	2.409.702
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.484.792	1.369.274	4.018.011	4.872.268
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		344.920	159.221	861.773	855.929
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.139.872	1.210.053	3.156.238	4.016.339
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		231.677	245.301	640.732	800.823
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.30	231.677	245.301	640.732	800.823
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		908.195	964.752	2.515.506	3.215.516

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: Triệu VND

	Thuyết minh	Quý III		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022
		Năm nay	Năm trước		
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	V.31			1.001	(đã trình bày lại) 1.319

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập


Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



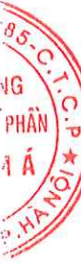
Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.785.977	9.119.343
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.969.211)	(4.909.060)
03. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	723.032	1.089.582
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	772.116	969.215
05. Thu nhập khác	104.147	65.171
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	44.991	57.860
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.475.078)	(2.349.283)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(762.406)	(467.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.223.568	3.575.575
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	(827.085)	4.820.864
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.715.592)	16.276.943
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	187.551	(197.878)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(14.892.071)	(22.387.682)
13. Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(186.414)	(398.983)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(2.526.034)	(726.308)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(1.719.321)	(24.433)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(10.876.477)	2.307.441
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	25.415.853	3.560.586
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá	1.442.300	3.683.900
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	(178.735)	861.238
21. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.652.457)	11.351.263



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(188.855)	(125.752)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	6.744
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	24.102
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14.384	7.695
II. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	(174.471)	(87.211)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	2.719.674
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	-	2.719.674
IV. Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ	(5.826.928)	13.983.726
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	52.327.123	41.108.880
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 32)	46.500.195	55.092.606

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập


Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương


Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 1402/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 7 năm 2023 của NHNNVN.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 37 vào ngày 08 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 28/4/2023) Phó chủ tịch, thành viên HĐQT chuyên trách (Đến ngày 27/4/2023)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/4/2023) Thành viên độc lập HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)
Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/4/2023) Thành viên độc lập HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)
Ông Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập HĐQT (Từ ngày 28/4/2023)
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Long	Quyền Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (Từ ngày 1/8/2023) Phó Tổng Giám đốc thường trực (Đến ngày 31/7/2023)
Ông Faussier Loic Michel Marc	Tổng Giám đốc (Đến ngày 31/7/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Long Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Lê Văn Tần

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 24.537.000 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2022: 20.402.983 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (Tại 31/12/2022: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “SeABank”).

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, SeABank có 5.432 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.648 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SeABank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SeABank được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh IV(1)(d)).

d) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, SeABank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

Theo quy định của Thông tư 11, SeABank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được SeABank mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, SeABank phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.



b) Ghi nhận

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì SeABank không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công

chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(6)(b).

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SeABank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến SeABank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau (“sau đây gọi là các khoản nợ”):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.

theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

SeABank thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, SeABank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày SeABank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với SeABank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì SeABank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

SeABank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, SeABank điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

SeABank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024;



- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;

- được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, không vi phạm pháp luật,

thì SeABank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, SeABank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 Nợ cần chú ý	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 Nợ nghi ngờ	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

SeABank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dự nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo quy định của Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ

trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

SeABank ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SeABank. Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và

đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc là 10 – 50 năm. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV(4), IV(5), IV(6), IV(7), IV(8) và IV(13) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SeABank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà SeABank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, SeABank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, SeABank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank.

17. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

19. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

20. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

22. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(8) được ghi nhận khi SeABank thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(8) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(8) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

25. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

28. Lãi trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này

chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

30. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;

- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank trong kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt và vàng

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	754.694	864.245
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	159.920	172.741
Kim loại quý, đá quý khác	4.820	821
	919.434	1.037.807

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	4.806.466	8.156.513
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	13.828	1.170.338
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	100.000	500.000
	4.920.294	9.826.851

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/09/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.271.123	7.260.204
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	648.554	450.981
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	27.457.900	31.304.160
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.282.890	2.447.120
	40.660.467	41.462.465
 Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	4.433.030	3.605.945
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>1.256.230</i>	<i>-</i>
	4.433.030	3.605.945
 Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	45.093.497	45.068.410

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.173.820	37.357.225
	40.173.820	37.357.225

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.546.423	3.070.752
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.152.890	916.333
	2.699.313	3.987.085

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đã niêm yết	1.546.423	3.070.752

5. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	168.481.790	153.583.375
Các khoản trả thay khách hàng	6.965	5.761
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	359.308	366.856
	168.848.063	153.955.992

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	163.695.926	150.926.694
Nợ cần chú ý	1.988.853	569.193
Nợ dưới tiêu chuẩn	398.727	453.553
Nợ nghi ngờ	753.527	219.567
Nợ có khả năng mất vốn	2.011.030	1.786.985
	168.848.063	153.955.992

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	54.673.983	75.809.545
Nợ trung hạn	85.841.532	45.686.603
Nợ dài hạn	28.332.548	32.459.844
	168.848.063	153.955.992

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	166.577.545	151.601.437
Cho vay bằng ngoại tệ	2.270.518	2.354.555
	168.848.063	153.955.992

5. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.260.911	1.343.195
Công ty TNHH khác	62.599.720	55.910.221
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.198.249	3.001.502
Công ty Cổ phần khác	67.549.573	55.911.304
Công ty hợp danh	-	44.775
Doanh nghiệp tư nhân	107.325	179.560
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	425.453	493.395
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	2.879	4.382
Hộ kinh doanh, cá nhân	33.696.227	37.065.183
Thành phần kinh tế khác	7.726	2.475
	168.848.063	153.955.992

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	1.252.031	1.141.268
Dự phòng cụ thể	1.856.337	1.291.741
	3.108.368	2.433.009

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.141.268	946.205
Trích lập dự phòng trong kỳ	110.763	142.594
Số dư cuối kỳ	1.252.031	1.088.799

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.291.741	835.412
Trích lập dự phòng trong kỳ	751.010	713.336
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(186.414)	(398.983)
Số dư cuối kỳ	1.856.337	1.149.765

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	10.597.242	3.168.253
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.090.372	2.351.512
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000	2.099.485
	13.237.614	7.869.250
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	82.054	82.054
	13.319.668	7.951.304

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ trong hạn	250.000	250.000

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	350.458	715.458
	350.458	715.458

7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.875	1.875
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31.094	15.547
	35.364	19.817

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.395	15.547	17.942
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	15.547	15.547
Số dư tại ngày 30/09/2023	2.395	31.094	33.489

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.395	-	2.395
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2022	2.395	-	2.395

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	62.432	62.432
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(540)	(1.119)
	61.892	61.313

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.119	1.443
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(579)	(324)
Số dư cuối kỳ	540	1.119

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/09/2023		31/12/2022	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	436	9,99%	436	9,99%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
	62.432		62.432	

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.074	321.199	396.020	119.034	22.352	877.679
Mua trong kỳ	-	96.552	15.088	2.337	205	114.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(124)	-	(460)	(52)	(636)
Số dư cuối kỳ	19.074	417.627	411.108	120.911	22.505	991.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.842	162.725	186.294	85.997	9.632	450.490
Khấu hao trong kỳ	657	21.868	27.779	8.802	1.909	61.015
Thanh lý, nhượng bán	-	(124)	-	(460)	(52)	(636)
Số dư cuối kỳ	6.499	184.469	214.073	94.339	11.489	510.869
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	13.232	158.474	209.726	33.037	12.720	427.189
Số dư cuối kỳ	12.575	233.158	197.035	26.572	11.016	480.356

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31/12/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.127	259.005	290.409	99.074	12.357	678.972
Mua trong năm	1.153	62.194	106.719	20.462	10.879	201.407
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.108)	(502)	(884)	(2.700)
Số dư cuối năm	19.074	321.199	396.020	119.034	22.352	877.679
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Khấu hao trong năm	967	19.749	28.133	9.804	1.801	60.454
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.074)	(502)	(886)	(2.668)
Số dư cuối năm	5.842	162.725	186.294	85.997	9.632	450.490
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.046	116.029	131.174	22.379	3.640	286.268
Số dư cuối năm	13.232	158.474	209.726	33.037	12.720	427.189

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 77.964 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 75.133 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.373	456.580	13.446	854.399
Mua trong kỳ	-	74.673	-	74.673
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	384.373	531.253	13.446	929.072
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	188.542	7.354	195.896
Khấu hao trong kỳ	-	29.065	1.314	30.379
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	217.607	8.668	226.275
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	384.373	268.038	6.092	658.503
Số dư cuối kỳ	384.373	313.646	4.778	702.797

Năm kết thúc ngày 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.995	371.507	11.133	760.635
Mua trong năm	6.378	86.144	2.313	94.835
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071)	-	(1.071)
Số dư cuối năm	384.373	456.580	13.446	854.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	158.449	5.951	164.400
Khấu hao trong năm	-	31.164	1.403	32.567
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071)	-	(1.071)
Số dư cuối năm	-	188.542	7.354	195.896
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	377.995	213.058	5.182	596.235
Số dư cuối năm	384.373	268.038	6.092	658.503

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 41.945 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36.215 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.912	42.554	64.466
Số tăng trong kỳ	-	3.617	3.617
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.912	46.171	68.083
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	6.419	6.419
Số tăng trong kỳ	-	881	881
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	7.300	7.300
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.912	36.135	58.047
Số dư cuối kỳ	21.912	38.871	60.783

Năm kết thúc ngày 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.282	42.527	70.809
Số tăng trong năm	-	27	27
Số giảm trong năm	(6.370)	-	(6.370)
Số dư cuối năm	21.912	42.554	64.466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.245	5.245
Số tăng trong năm	-	1.174	1.174
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6.419	6.419
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.282	37.282	65.564
Số dư cuối năm	21.912	36.135	58.047

12. Tài sản có khác

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải thu	7.224.420	5.490.462
Các khoản phải thu nội bộ	450.118	433.134
Các khoản phải thu bên ngoài	6.774.302	5.057.328
Các khoản lãi, phí phải thu	4.445.002	2.594.093
Tài sản có khác	2.868.277	2.083.798
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(40.430)	(40.430)
	14.497.269	10.127.923

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	40.430	41.094
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(664)
Số dư cuối kỳ	40.430	40.430

13. Lợi thế thương mại

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	302.624	231.418
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	409.431	480.637
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	53.404	71.206
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	53.404	71.206
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	356.027	409.431

14. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.700.330
Vay NHNNVN	2.119.375	2.138.366
	2.119.375	3.838.696

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.212.523	7.229.595
Bằng VND	4.212.523	7.229.595
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	24.484.720	37.036.170
Bằng VND	22.104.300	33.671.380
Bằng ngoại tệ	2.380.420	3.364.790
	28.697.243	44.265.765
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	5.958.775	6.033.185
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu</i>	-	1.646.841
<i>- Vay khác</i>	5.958.775	4.386.344
Bằng ngoại tệ	14.187.132	9.420.677
<i>Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	82.355
<i>- Vay khác (i)</i>	14.187.132	9.338.322
	20.145.907	15.453.862
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	48.843.150	59.719.627

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế (“IFC”), số tiền là 75.000.000 USD. IFC có thể chuyển đổi khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	23.622.727	10.755.314
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.104.856	10.022.310
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	517.871	733.004
Tiền gửi có kỳ hạn	116.578.735	103.955.144
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	116.084.949	103.134.487
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	493.786	820.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	320.794	410.512
Tiền gửi ký quỹ	440.868	426.301
	140.963.124	115.547.271

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	15.317.602	13.712.535
Công ty TNHH khác	7.514.108	8.066.951
Công ty Cổ phần có Vốn Nhà nước trên 50%	8.275.460	8.141.264
Công ty Cổ phần khác	24.423.828	12.891.411
Công ty hợp danh	23.055	22.842
Doanh nghiệp tư nhân	106.276	344.397
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	742.485	783.568
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	47.056	129.949
Hộ kinh doanh, cá nhân	83.615.081	70.742.334
Thành phần kinh tế khác	898.173	712.020
	140.963.124	115.547.271

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	119.132.592	119.895.970	120.098.484	(202.514)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.499.841	25.549.892	25.631.549	(81.657)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	185.140	185.140	188.993	(3.853)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.751.611	93.464.938	93.549.242	(84.304)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	696.000	696.000	728.700	(32.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.730.290	115.915.372	115.930.335	(14.963)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.349.361	30.221.790	30.263.993	(42.203)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	597.258	606.463	597.258	9.205
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.465.401	82.768.849	82.716.084	52.765
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.318.270	2.318.270	2.353.000	(34.730)

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.399.000	10.899.000
- Từ 5 năm trở lên	1.650.000	1.650.000
Chứng chỉ tiền gửi	10.897.900	8.955.600
	22.946.900	21.504.600

19. Các khoản nợ khác

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	17.478	22.980
Các khoản phải trả bên ngoài	4.942.898	4.475.371
- Lãi, phí phải trả	4.425.843	3.699.830
- Doanh thu chờ phân bổ	9.194	517
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	304.135	434.315
- Các khoản phải trả khác	203.726	340.709
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	145.887	66.308
	5.106.263	4.564.659

20. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.402.983	1.204.184	-	945.594	-	210.373	3.469.086	26.232.220						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.515.506	2.515.506						
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	-	-	-	-	-	-	-						
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.952.000	-	-	-	-	-	(2.952.000)	-						
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.182.017	(1.182.017)	-	-	-	-	-	-						
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-						
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(3.644)	-	-	-	-	(3.644)						(3.644)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(116.336)	(116.336)						(116.336)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-						-
Số dư tại ngày 30/09/2023	24.537.000	22.167	(3.644)	945.594	(3.644)	210.373	2.916.256	28.627.746						

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	14.784.884	810.623	-	554.043	301.598	2.212.116	18.663.264
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.215.516	3.215.516
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.813.116	906.558	-	-	-	-	2.719.674
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.113.988	-	-	-	-	(2.113.988)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	809.996	(809.996)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	286.999	-	-	-	(286.999)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	116.286	-	-	-	116.286
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(92.000)	(92.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(2.645)	(2.645)
Số dư tại ngày 30/09/2022	19.808.983	907.185	116.286	554.043	14.599	3.218.999	24.620.095

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	30/09/2023		31/12/2022	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.453.700.000	24.537.000	2.040.298.268	20.402.983
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.453.700.000	24.537.000	2.040.298.268	20.402.983

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.127.962	415.289
Thu nhập lãi cho vay	12.759.454	9.688.414
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	567.022	493.887
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	76.248	73.079
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	106.200	93.000
	14.636.886	10.763.669

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	7.520.960	4.567.742
Chi phí lãi tiền vay	1.159.158	333.774
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	943.302	687.924
Chi phí hoạt động tín dụng khác	71.804	97.477
	9.695.224	5.686.917

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	879.532	1.267.527
- Thu từ dịch vụ thanh toán	552.617	233.312
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.672	6.079
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	76.509	368.715
- Thu từ dịch vụ khác	247.734	659.421
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	156.500	177.571
- Chi về dịch vụ thanh toán	61.008	46.699
- Chi về hoạt động ngân quỹ	13.275	14.591
- Chi phí dịch vụ khác	82.217	116.281
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	723.032	1.089.956

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.960.352	1.936.929
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.061.693	1.254.661
- Thu từ kinh doanh vàng	397	4.554
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	898.262	677.714
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.601.849	1.792.502
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	69.782	146.553
- Chi về kinh doanh vàng	2	5.079
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.532.065	1.640.870
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	358.503	144.427

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	493.279	324.992
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(181.233)	(67.797)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	11.277
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	312.046	268.472

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	244.349	783.735
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(142.782)	(216.142)
(Trích lập)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(15.547)	4.044
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	86.020	571.637

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	262.399	299.920
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	211.459	224.184
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	50.940	75.736
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	113.261	176.889
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	104.168	156.988
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	9.093	19.901
Lãi thuần từ hoạt động khác	149.138	123.031

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần đã nhận	14.384	7.695
	14.384	7.695

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34.196	28.510
Chi phí cho nhân viên	1.364.441	1.361.901
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.260.521	1.259.146
- Các khoản chi đóng góp theo lương	83.616	64.239
- Chi trợ cấp	155	161
- Các khoản chi khác	20.149	38.355
Chi về tài sản	462.332	402.079
- Chi khấu hao tài sản cố định	91.394	60.527
- Chi khác về tài sản	370.938	341.552
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	441.665	387.309
- Công tác phí	25.693	16.367
- Chi vật liệu và giấy tờ in	23.091	28.322
- Chi bưu phí và điện thoại	30.545	41.624
- Chi khác cho hoạt động quản lý	362.336	300.996
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	85.572	74.215
Phân bổ lợi thế thương mại	53.404	53.404
Chi phí hoạt động khác	125.164	102.284
	2.566.774	2.409.702

30. Chi phí thuế thu nhập

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.156.238	4.016.339
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(14.383)	(8.019)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	2.088	1.712
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	53.404	(1.701)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	3.197.347	4.008.331
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	639.469	801.666
Điều chỉnh khác	1.263	(843)
	640.732	800.823

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.515.506	3.215.516
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(58.168)	(92.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.457.338	3.123.516

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	2.040.298.268	1.478.488.369
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu năm 2022	-	154.424.181
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2022	-	211.398.767
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2022	-	109.699.501
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	295.200.000	295.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2023	118.201.732	118.201.732
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.453.700.000	2.367.412.550

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.001	1.319

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	919.434	1.037.807
Tiền gửi tại NHNNVN	4.920.294	9.826.851
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	4.919.677	7.711.185
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	35.740.790	33.751.280
	46.500.195	52.327.123

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân (người)	5.349	5.266
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.260.521	1.259.146
2. Tiền thưởng	25.449	27.785
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.285.970	1.286.931
4. Tiền lương bình quân/tháng	26	27
5. Thu nhập bình quân/tháng	27	27

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Chỉ tiêu	01/01/2023 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		30/09/2023 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	13.944	50.356	57.439	6.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.214	640.732	762.406	288.540
Thuế thu nhập cá nhân	10.157	126.317	127.740	8.734
Các loại thuế khác	-	45.815	45.815	-
	434.315	863.220	993.400	304.135

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Chỉ tiêu	01/01/2022 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		30/09/2022 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	21.357	99.168	72.140	48.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.094	800.823	467.253	605.664
Thuế thu nhập cá nhân	8.594	146.047	146.102	8.539
Các loại thuế khác	-	21.793	21.793	-
	302.045	1.067.831	707.288	662.588

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	172.921.785	169.632.168	12.961.680	202.514	16.369.439
Nước ngoài	359.308	28.199	-	-	-
	173.281.093	169.660.367	12.961.680	202.514	16.369.439

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	157.195.081	159.796.947	11.602.889	14.963	12.653.847
Nước ngoài	366.856	16.089	-	-	-
	157.561.937	159.813.036	11.602.889	14.963	12.653.847

36. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

36. Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho các kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 được trình bày trong bảng sau:

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
Doanh thu					
Thu nhập lãi	14.340.466	456.998	22.345	(182.923)	14.636.886
Thu nhập từ dịch vụ	856.081	4.445	22.969	(3.963)	879.532
Thu nhập từ các hoạt động khác	3.002.936	1.476	-	(29.649)	2.974.763
	18.199.483	462.919	45.314	(216.535)	18.491.181
Chi phí					
Chi phí lãi	9.684.893	193.254	-	(182.923)	9.695.224
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	147.329	612	8.559	-	156.500
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.038.520	65	16.087	-	2.054.672
Chi phí hoạt động	2.315.977	197.590	3.766	49.441	2.566.774
	14.186.719	391.521	28.412	(133.482)	14.473.170
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.012.764	71.398	16.902	(83.053)	4.018.011
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	833.496	28.277	-	-	861.773
Kết quả kinh doanh bộ phận Tại ngày 30/09/2023	3.179.268	43.121	16.902	(83.053)	3.156.238
Tài sản					
Tiền mặt	919.403	-	31	-	919.434
Tài sản cố định	1.179.246	3.907	-	-	1.183.153
Tài sản khác	247.070.754	3.990.303	622.909	(4.976.461)	246.707.505
	249.169.403	3.994.210	622.940	(4.976.461)	248.810.092
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.119.375	-	-	-	2.119.375
Tiền gửi và vay TCTD khác	48.883.758	1.790.000	-	(1.830.608)	48.843.150
Tiền gửi của Khách hàng	141.359.578	147	-	(396.601)	140.963.124
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	22.946.900	800.000	-	(800.000)	22.946.900
Các khoản nợ khác	5.186.826	119.064	48.165	(45.278)	5.308.777
	220.496.437	2.710.231	48.165	(3.072.487)	220.182.346

36. Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	10.291.066	515.497	22.789	(65.683)	10.763.669
Thu nhập từ dịch vụ	1.134.387	113.728	21.986	(2.574)	1.267.527
Thu nhập từ các hoạt động khác	3.393.440	2.869	7.295	(35.012)	3.368.592
	14.818.893	632.094	52.070	(103.269)	15.399.788
Chi phí					
Chi phí lãi	5.627.791	124.809	-	(65.683)	5.686.917
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	140.477	28.636	8.458	-	177.571
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.246.943	35.014	6.385	(35.012)	2.253.330
Chi phí hoạt động	2.165.016	190.245	3.611	50.830	2.409.702
	10.180.227	378.704	18.454	(49.865)	10.527.520
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.638.666	253.390	33.616	(53.404)	4.872.268
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	764.528	91.401	-	-	855.929
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.874.138	161.989	33.616	(53.404)	4.016.339
Tại ngày 31/12/2022					
Tài sản					
Tiền mặt	1.037.776	-	31	-	1.037.807
Tài sản cố định	1.080.992	4.700	-	-	1.085.692
Tài sản khác	230.049.700	6.336.979	620.274	(7.707.396)	229.299.557
	232.168.468	6.341.679	620.305	(7.707.396)	231.423.056
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	3.838.696	-	-	-	3.838.696
Tiền gửi và vay TCTD khác	60.609.321	3.525.000	-	(4.414.694)	59.719.627
Tiền gửi của Khách hàng	115.550.779	253	-	(3.761)	115.547.271
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	21.504.600	1.420.000	-	(1.420.000)	21.504.600
Các khoản nợ khác	4.424.365	645.930	27.699	(518.372)	4.579.622
	205.927.761	5.592.203	27.699	(6.356.827)	205.190.836

36. Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban lãnh đạo Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý. Vì vậy, SeABank không cần trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với SeABank tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	4.497	9.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	333.900	314.900
Bảo lãnh tại Ngân hàng	6.050	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	118.233	345.320
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	398.134	268.094
Tiền vay tại SeABank	-	302
Bảo lãnh tại SeABank	934.849	942.967
<i>Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	1.131	11.518
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.623.152	1.470.631
Bảo lãnh tại SeABank	194	582
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	19.353	21.069
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	314.033	295.782
Bảo lãnh tại SeABank	5.154	5.191

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/09/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	10.858.973	84.865
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.030.000	2.350.000
<i>Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:</i>		
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 Triệu VND
<i>Công ty cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	17.536	13.599
Thu nhập từ phí bảo lãnh	7	-
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	16.441	11.174
Thu nhập từ phí bảo lãnh	9.110	11.594
<i>Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	136.934	79.613
Thu nhập từ phí bảo lãnh	3	7
<i>Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	12.932	9.167
Thu nhập từ phí bảo lãnh	33	23
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	75.650	61.079

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/09/2023		31/12/2022	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái				
- Cam kết mua ngoại tệ	889.614	-	889.614	705.900
- Cam kết bán ngoại tệ	2.563.534	-	2.563.534	705.900
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	105.088.256	-	105.088.256	88.311.196
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.419.761	(32.639)	7.387.122	5.518.179
Bảo lãnh khác	5.848.647	(274.089)	5.574.558	6.389.488
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.924.700	-	1.924.700	7.759.570
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.309.359	-	3.309.359	2.021.913
Nợ gốc khó đòi đã xử lý	4.636.551	-	4.636.551	4.783.138
Tài sản và chứng từ khác	1.465.931	-	1.465.931	1.534.181

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SeABank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của SeABank được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 30/09/2023 (Triệu VND)	Không nhay cảm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	919.434	-	-	-	-	-	-	-	919.434
Tiền gửi tại NHNNVN	4.920.294	-	-	-	-	-	-	-	4.920.294
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	18.987.287	-	14.321.090	10.058.320	-	1.726.800	-	-	45.093.497
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.699.313	-	-	-	-	-	2.699.313
Cho vay khách hàng - gộp	-	5.152.137	73.369.288	54.744.847	16.932.590	15.981.308	2.564.094	103.799	168.848.063
Chứng khoán đầu tư - gộp	82.054	-	769.366	-	42.014	320.998	897.450	11.558.244	13.670.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	62.432	-	-	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.243.936	-	-	-	-	-	-	-	1.243.936
Tài sản có khác - gộp	14.537.699	-	-	-	-	-	-	-	14.537.699
Tổng tài sản	40.753.136	5.152.137	91.159.057	64.803.167	16.974.604	18.029.106	3.461.544	11.662.043	251.994.794
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	247.043	674.089	34.211	1.163.970	62	-	2.119.375
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	10.212.523	-	9.620.934	11.730.611	1.491.676	2.792.256	8.137.150	4.858.000	48.843.150
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.186.652	42.436.808	44.459.911	19.528.831	5.350.749	173	140.963.124
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	165.961	-	32.700	2.169	1.684	-	-	-	202.514
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.300.000	-	2.603.400	6.292.300	11.751.200	-	22.946.900
Các khoản nợ khác	5.106.263	-	-	-	-	-	-	-	5.106.263
Tổng nợ phải trả	15.485.767	-	41.387.329	54.843.677	48.590.882	29.777.357	25.239.161	4.858.173	220.182.346
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng	25.267.369	5.152.137	49.771.728	9.959.490	(31.616.278)	(11.748.251)	(21.777.617)	6.803.870	31.812.448
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	(32.700)	-	-	-	-	-	(32.700)
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	25.267.369	5.152.137	49.739.028	9.959.490	(31.616.278)	(11.748.251)	(21.777.617)	6.803.870	31.779.748

Tại ngày 31/12/2022 (Triệu VND)	Không nhạy cảm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	1.037.807	-	-	-	-	-	-	-	1.037.807
Tiền gửi tại NHNNVN	9.826.851	-	-	-	-	-	-	-	9.826.851
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.711.185	-	23.667.000	10.390.225	150.000	3.150.000	-	-	45.068.410
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.987.085	-	-	-	-	-	3.987.085
Cho vay khách hàng - gộp	-	3.029.298	33.233.192	51.839.207	38.134.267	20.761.648	6.682.891	275.489	153.955.992
Chứng khoán đầu tư - gộp	82.054	-	15.000	1.025.485	324.000	1.850.917	1.232.487	4.136.819	8.666.762
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	62.432	-	-	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tu	1,143,739	-	-	-	-	-	-	-	1.143.739
Tài sản có khác - gộp	10,168,353	-	-	-	-	-	-	-	10.168.353
Tổng tài sản	30.032.421	3.029.298	60.902.277	63.254.917	38.608.267	25.762.565	7.915.378	4.412.308	233.917.431
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.700.330	53.201	68.086	2.017.079	-	-	3.838.696
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	7.229.595	-	25.815.863	13.816.634	533.192	3.500.593	6.470.750	2.353.000	59.719.627
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.720.093	21.353.798	40.006.567	17.443.011	7.023.781	20	115.547.271
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.963	-	-	-	-	-	-	-	14.963
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.200.000	2.800.000	15.504.600	-	21.504.600
Các khoản nợ khác	4.564.659	-	-	-	-	-	-	-	4.564.659
Tổng nợ phải trả	11.810.237	-	57.236.286	35.223.633	43.807.846	25.760.683	28.999.131	2.353.020	205.190.836
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	18.222.184	3.029.298	3.665.991	28.031.284	(5.199.579)	1.882	(21.083.753)	2.059.288	28.726.595
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	(34.730)	-	-	(34.730)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	18.222.184	3.029.298	3.665.991	28.031.284	(5.199.579)	(32.848)	(21.083.753)	2.059.288	28.691.865

2. Rủi ro tiền tệ

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 30/09/2023	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	37.311	104.880	22.341	164.532
Tiền gửi tại NHNNVN	-	13.828	-	13.828
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	40.829	8.825.994	64.621	8.931.444
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.985.708	(15.782)	7.969.926
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.270.518	-	2.270.518
Tài sản có khác - gộp	389	629.749	1.622	631.760
Tổng tài sản	78.529	19.830.677	72.802	19.982.008
Nợ phải trả				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	16.565.930	1.622	16.567.552
Tiền gửi của khách hàng	62.152	1.243.967	31.066	1.337.185
Các khoản nợ khác	710	292.437	193	293.340
Tổng nợ phải trả	62.862	18.102.334	32.881	18.198.077
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.667	1.728.343	39.921	1.783.931
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(288)	(1.663.378)	(173)	(1.663.839)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	15.379	64.965	39.748	120.092

2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	38.137	121.607	13.818	173.562
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.170.338	-	1.170.338
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	58.318	2.793.441	46.342	2.898.101
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.859.683	(2.971)	7.856.712
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.354.555	-	2.354.555
Tài sản có khác - gộp	379	492.802	2.967	496.148
Tổng tài sản	96.834	14.792.426	60.156	14.949.416
Nợ phải trả				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	12.782.509	2.967	12.785.476
Tiền gửi của khách hàng	96.289	1.826.265	38.620	1.961.174
Các khoản nợ khác	992	216.953	521	218.466
Tổng nợ phải trả	97.281	14.825.727	42.108	14.965.116
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(447)	(33.301)	18.048	(15.700)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(447)	(33.301)	18.048	(15.700)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối kỳ/năm:

	Tỷ giá ngày	
	30/09/2023	30/12/2022
	VND	VND
AUD	15.782	16.068
CAD	18.103	17.452
CHF	26.699	25.450
EUR	25.922	25.284
GBP	29.864	28.582
HKD	3.102	3.018
JPY	163,5	179,0
KRW	18,47	18,81
SGD	17.859	17.617
THB	665	681
USD	24.290	23.530
XAU	6.845.000	6.615.000

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:



	Tại ngày 30/09/2023 (Triệu VND)			Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	919.434	-	-	-	-	-	919.434
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.920.294	-	-	-	-	-	4.920.294
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	33.308.377	10.058.320	1.726.800	-	-	-	45.093.497
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.699.313	-	-	-	-	-	2.699.313
Cho vay khách hàng - gộp	1.988.853	3.163.284	6.329.587	16.058.170	68.520.882	60.631.497	12.155.790	168.848.063	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	851.420	-	363.012	897.450	11.558.244	13.670.126	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	62.432	62.432	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.243.936	1.243.936	
Tài sản Có khác - gộp	-	-	1.713.362	2.887.850	7.303.689	2.090.777	542.021	14.537.699	
Tổng tài sản	1.988.853	3.163.284	50.741.787	29.004.340	77.914.383	63.619.724	25.562.423	251.994.794	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	247.043	674.089	1.198.181	62	-	2.119.375	
Tiền gửi và tiền vay từ các TCITD	-	-	19.833.457	11.730.611	4.283.932	8.137.150	4.858.000	48.843.150	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.186.652	42.436.808	63.988.742	5.350.749	173	140.963.124	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	17.260	(103.607)	288.861	-	-	202.514	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCITD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	-	1.020	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.300.000	-	8.895.700	11.751.200	-	22.946.900	
Các khoản nợ khác	-	-	972.809	1.391.013	2.183.611	412.943	145.887	5.106.263	
Nợ phải trả	-	-	52.557.221	56.128.914	80.839.027	25.653.124	5.004.060	220.182.346	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.988.853	3.163.284	(1.815.434)	(27.124.574)	(2.924.644)	37.966.600	20.558.363	31.812.448	

Tại ngày 31/12/2022
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.037.807	-	-	1.037.807
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.826.851	-	-	9.826.851
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	31.378.185	10.390.225	3.300.000	45.068.410
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.987.085	-	-	3.987.085
Cho vay khách hàng - gộp	569.193	2.460.105	10.254.253	15.829.437	75.773.756	15.272.026
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	97.054	1.025.485	2.174.917	4.136.819
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.533	1.141.206
Tài sản Có khác - gộp	-	-	1.154.603	1.776.795	981.135	1.135.709
Tổng tài sản	569.193	2.460.105	57.735.838	29.021.942	86.368.784	233.917.431
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.700.330	53.201	2.085.165	3.838.696
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	33.045.458	13.816.634	4.033.785	59.719.627
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.720.093	21.353.798	57.449.579	115.547.271
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(342.057)	46.016	311.004	14.963
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.000.000	21.504.600
Các khoản nợ khác	-	-	913.612	877.395	2.329.302	4.564.659
Nợ phải trả	-	-	65.037.436	36.147.044	72.208.835	205.190.836
Mức chênh thanh khoản ròng	569.193	2.460.105	(7.301.598)	(7.125.102)	14.159.949	28.726.595



VII. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập 

Kế toán trưởng



Phó Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương